



BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM -
VIWASEEN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



ĐIỀU CHỈNH

AASC ACCOUNTING FIRM

Association of **AASC** ACCOUNTING FIRMS

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam (Viwaseen) (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen) được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Theo Quyết định số 151/QĐ-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam chuyển đổi thành Tổng Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam. Theo quyết định số 920/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng là Chủ sở hữu vốn Nhà Nước tại Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 52 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Phúc	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012)
Ông Lê Khả Mạnh	Ủy viên HĐQT	
Ông Thiệu Quang Quyền	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Tất Thắng	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Khả Mạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Công Nu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Tú	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2012)
Ông Lê Minh Đức	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2012)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Hồng	Kiểm soát viên
Ông Trần Văn Long	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Lê Khả Mạnh

BAO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam (Viwaseen)*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam (Viwaseen)**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam (Viwaseen) được lập ngày 15 tháng 05 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- a. Chúng tôi được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Công ty mẹ và 2 công ty con trong tổng số 15 công ty con của Tổng Công ty với tỷ trọng tổng tài sản chiếm 48,15%, công nợ phải trả chiếm 41,16%, nguồn vốn kinh doanh chiếm 64,53%.
- Đối với các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012, chúng tôi đã phát hành 01 báo cáo tài chính của công ty con với ý kiến chấp nhận toàn phần, 02 báo cáo tài chính còn lại với ý kiến chấp nhận từng phần, cụ thể:
- Tại Công ty mẹ Tổng Công ty và Công ty Viwaseen 4: Báo cáo đưa ra ý kiến như sau:
 - i. Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2012. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này;
 - ii. Các khoản công nợ chưa đối chiếu đầy đủ; và dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập chưa đầy đủ;
 - Tại Công ty Mẹ Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn và Tổng công ty đang theo dõi trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình đã ghi nhận hết doanh thu;

- Trong số 13 công ty còn lại có 01 đơn vị chưa thực hiện kiểm toán. Các công ty kiểm toán độc lập khác tiến hành kiểm toán 12 công ty, trong đó có 03 báo cáo dưới dạng chấp nhận toàn phần và 09 báo cáo dưới dạng chấp nhận từng phần, ý kiến giới hạn đã được nêu trong các Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán độc lập thực hiện tại các đơn vị có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:
 - 08 Báo cáo đưa ra ý kiến về ngoại trừ kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và khối lượng công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2012;
 - 06 Báo cáo đưa ra ý kiến về ngoại trừ đối chiếu công nợ phải thu, phải trả;
 - Công ty Viwaseen 1, Công ty Viwaseen 2, Công ty Trường An Viwaseen, Công ty Viwamex chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;
 - Tại công ty Trường An Viwaseen đang ghi nhận doanh thu và giá vốn bao gồm cả giá trị vé máy bay của hãng Hàng không quốc gia Việt Nam;
- b, Doanh thu, giá vốn nội bộ, cổ tức lợi nhuận được chia từ các công ty con, và lãi cho vay nội bộ chưa loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- c, Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc, do đó chúng tôi đang thực hiện hợp nhất khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam (Viwaseen) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen) mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành;
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Tổng công ty năm 2011 đã được điều chỉnh theo Báo cáo Thẩm định của Kiểm toán Nhà Nước ngày 06/08/2012 và Biên bản Kiểm tra của Tổng cục Thuế ngày 13/08/2012. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 không thực hiện điều chỉnh số dư đầu kỳ theo Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty mẹ Tổng công ty.

CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 9366 ngày 05 tháng 11 năm 2013 SCT/BS

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Cải Thị Hà

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Văn Anh

Kiểm toán viên

[Signature]

Lê Văn Tùng

Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.591.684.942.707	1.593.404.687.125
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87.227.152.331	102.235.839.433
111 1. Tiền		81.320.105.549	77.854.504.504
112 2. Các khoản tương đương tiền		5.907.046.782	24.381.334.929
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.560.000.000	19.556.873.474
121 1. Đầu tư ngắn hạn		5.560.000.000	19.556.873.474
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		742.313.522.162	693.712.521.482
131 1. Phải thu khách hàng		549.939.839.703	516.844.411.064
132 2. Trả trước cho người bán		152.809.633.856	149.685.188.714
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.456.292	7.456.292
135 5. Các khoản phải thu khác	5	44.819.604.819	34.086.663.830
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(5.263.012.508)	(6.911.198.418)
140 IV. Hàng tồn kho	7	600.437.863.567	621.075.861.033
141 1. Hàng tồn kho		600.450.013.957	621.088.011.423
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(12.150.390)	(12.150.390)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		156.146.404.647	156.823.591.703
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8.752.452.262	2.803.986.978
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.529.600.684	9.845.124.765
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1.285.251.430	1.192.363.486
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	135.579.100.271	142.982.116.474
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		865.601.222.830	902.298.530.683
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		6.426.760.287	6.448.760.287
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		6.426.760.287	6.448.760.287
220 II. Tài sản cố định		683.997.242.683	735.975.291.133
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	245.080.397.497	193.687.666.032
222 - Nguyên giá		377.536.681.809	315.098.232.681
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(132.456.284.312)	(121.410.566.649)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.678.789.835	890.715.152
225 - Nguyên giá		2.173.138.546	1.068.858.182
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(494.348.711)	(178.143.030)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	3.641.070.096	3.759.611.377
228 - Nguyên giá		5.176.935.135	5.125.749.185
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.535.865.039)	(1.366.137.808)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	433.596.985.255	537.637.298.572
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	134.043.948.037	112.507.929.859
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		115.344.054.309	93.808.036.131
258 3. Đầu tư dài hạn khác		18.699.893.728	18.699.893.728
260 V. Tài sản dài hạn khác		7.921.628.423	9.212.972.104
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	6.373.028.423	7.390.299.771
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	375.672.333
268 3. Tài sản dài hạn khác	17	1.548.600.000	1.447.000.000
269 VI. Lợi thế thương mại		33.211.643.400	38.153.577.300
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.457.286.165.537	2.495.703.217.808

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.765.319.378.637	1.748.040.220.622
310 I. Nợ ngắn hạn		1.395.775.293.211	1.332.525.420.487
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	492.975.190.811	497.244.465.138
312 2. Phải trả người bán		417.206.761.465	401.579.463.156
313 3. Người mua trả tiền trước		238.212.528.747	214.841.066.860
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	59.603.391.978	48.796.046.993
315 5. Phải trả người lao động		13.130.330.563	13.426.119.575
316 6. Chi phí phải trả	20	87.136.737.822	89.536.203.307
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	85.945.018.467	62.567.832.041
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	40.741.343
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.565.333.358	4.493.482.074
330 II. Nợ dài hạn		369.544.085.426	415.514.800.135
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	126.508.465.300	126.508.465.300
334 4. Vay và nợ dài hạn		229.678.853.527	267.128.519.927
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.947.935.296
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn		347.750.000	330.000.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	23	13.009.016.599	19.599.879.612
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		548.810.175.616	556.720.738.713
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	548.796.267.367	556.027.381.132
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		513.150.470.754	513.150.470.754
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		6.357.561.047	6.356.465.932
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.525.821.399	2.525.823.121
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(75.330.000)	(75.330.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	256.903.833
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		16.719.504.131	9.956.701.654
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		7.131.055.459	5.476.135.003
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	97.565.149
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.987.184.577	18.282.645.686
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		13.908.249	693.357.581
432 2. Nguồn kinh phí		13.908.249	693.357.581
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		143.156.611.284	190.942.258.473
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.457.286.165.537	2.495.703.217.808

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	409.552.569
4. Nợ khó đòi đã xử lý		74.550.924	74.550.924
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		9.309,38	7.918,38
- EUR		1.692,76	6.156,93
- JPY		129.399,00	127,73
- AUD		879,68	879,68

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh

Phạm Ngọc Tú

Lê Khả Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.572.328.928.955	1.694.603.165.593
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	681.364.633	967.115.965
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.571.647.564.322	1.693.636.049.628
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.403.525.545.893	1.482.796.015.425
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.122.018.429	210.840.034.203
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	40.818.418.744	35.180.324.030
22	7. Chi phí tài chính	30	77.029.247.303	77.436.664.833
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		76.067.326.687	73.368.480.094
24	8. Chi phí bán hàng		12.301.676.050	12.427.369.824
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		96.934.385.029	109.696.800.450
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.675.128.791	46.459.523.126
31	11. Thu nhập khác		5.245.049.818	3.088.303.974
32	12. Chi phí khác		1.966.342.939	4.645.101.404
40	13. Lợi nhuận khác		3.278.706.879	(1.556.797.430)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		8.713.006.398	6.253.070.985
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.666.842.068	51.155.796.681
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	8.119.023.600	15.868.938.532
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>26.547.818.468</u>	<u>35.286.858.149</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		10.547.210.054	14.297.275.733
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		16.000.608.414	20.989.582.416

Người lập biểu

Hà Thị Minh

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Lê Khả Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.315.439.214.407	1.534.084.155.084
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(920.095.636.498)	(977.636.009.016)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(139.639.180.628)	(174.656.074.657)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(81.226.783.107)	(85.322.754.199)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.525.845.339)	(21.066.194.071)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		179.665.769.630	356.291.949.500
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(272.462.663.559)	(499.011.600.511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.154.874.906	132.683.472.130
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.324.773.435)	(67.511.862.344)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.700.000	198.566.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.019.586.989)	(80.927.169.030)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.199.873.474	57.541.932.501
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.200.000.000)	(39.345.200.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.700.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.619.240.279	40.687.158.184
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.009.546.671)	(89.356.574.089)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		775.617.308.541	985.126.907.250
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(832.096.746.460)	(1.033.906.994.751)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.665.920.910)	(11.083.607.961)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.145.358.829)	(59.863.695.462)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.000.030.594)	(16.536.797.421)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102.235.839.433	119.342.243.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.656.508)	(569.607.067)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	87.227.152.331	102.235.839.433

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh

Phạm Ngọc Tú

Lê Khả Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen) được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2005 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Theo Quyết định số 151/QĐ-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam chuyển đổi thành Tổng Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam. Theo quyết định số 920/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng là Chủ sở hữu vốn Nhà Nước tại Tổng Công ty.

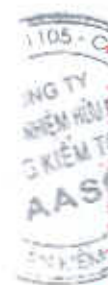
Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Số 52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 502.319.593.174 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Văn Phòng Trụ sở chính TCT Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	Số 52, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, cấp thoát nước...
Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hồ Chí Minh	Số 10, Phố Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM	Xây dựng, cấp thoát nước
Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Kỹ thuật môi trường	Số 56/58 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	Tư vấn xây dựng
Chi nhánh Xây dựng và Cơ điện công trình	Km 14+500 QL 1A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước
Chi nhánh Xây dựng số 1	Số 52, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước
Chi nhánh Xây dựng số 2	Số 56/58 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước
Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng	B1-21, Lê Thanh Nghị, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	Xây dựng, cấp thoát nước
Chi nhánh Kinh doanh Xuất nhập khẩu và Thương mại	Số 52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tổng Công ty tại Hải Phòng	KDC Vọng Hải, Phường Hưng Đạo, Dương Kinh, Hải Phòng	Vận hành Nhà máy nước Đình Vũ

Tổng Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - WASECO	Số 10, Phố Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM	60,00%	60,00%	Đầu tư, xây dựng, cho thuê văn phòng



Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước và môi trường - WASE	Số 10, Phố Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM	51,00%	51,00%	Tư vấn cấp thoát nước và môi trường
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 1 - VIWASEEN.1	Số 56/85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	52,00%	52,00%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng cấp thoát nước - VIWASEEN.2	Số 58/85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	52,00%	52,00%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - VIWASEEN.3	Km 14,5 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	54,50%	54,50%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - VIWASEEN.4	Km 14,5 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh nước sạch phía Bắc - VIWASEEN.6	Số 52, Quốc Tử Giám, Hà Nội	58,00%	58,00%	Đầu tư, kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần khoan và Xây lắp cấp thoát nước - VIWASEEN.11	Số 10 Phố Quang, P2, Tân Bình, TP. HCM	51,00%	51,00%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 12 - VIWASEEN.12	Số 11 Võ Thị Sáu, P. Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	50,31%	50,31%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Xây lắp và sản xuất thiết bị ngành nước - VIWASEEN.14	Khu phố 9. P. Tân Biên, TP. Biên Hoà, Đồng Nai	62,76%	62,76%	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng cấp thoát
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 - VIWASEEN.15	Số 340/08 Đường CMT8, An Thới, Bình Thủy, TP. Cần Thơ	58,10%	58,10%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Phát triển nhân lực, thương mại và du lịch VIWASEEN-VIWAMEX	Số 52, Quốc Tử Giám, Hà Nội	51,00%	51,00%	Du lịch, kinh doanh thương mại
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Ngõ 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội	48,60%	>50%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty CP Viwaseen Phương Hướng	Xã IaPal, huyện Chư Sê, Gia Lai	67,86%	51,00%	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
<u>Các công ty con đầu tư gián tiếp</u>		<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà Địa Lợi (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - WASECO)	Trụ sở chính Số 10, Phố Quang, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM	57,00%	57,00%	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

Các công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7	A1202, Toàn nhà An Sinh, Khu Đô Thị Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	26,00%	26,00%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Thủy điện - VIWASEEN Tây Bắc	Số 144 Trường Chinh, TX Sơn La, Sơn La	28,00%	28,00%	Đầu tư xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. PT, Bình Thuận	27,70%	27,70%	Đầu tư, kinh doanh nước sạch
Công ty TNHH Ống Gang Cầu Đài Việt - WAHSIN	Số 2, Đường 4A, KCN Biên Hoà II, Đồng Nai	33,34%	33,34%	Sản xuất kinh doanh ống gang cầu
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Số 37 phố Trung Yên 11B, Khu Trung Hoà, Cầu Giấy	20,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng, VIWASEEN - Huế	Số 5, Lý Thường Kiệt, TP. Huế	34,50%	34,50%	Đầu tư xây dựng, cho thuê Văn phòng
Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí - PETROWACO	Số 52, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	24,90%	24,90%	Đầu tư xây dựng, cho thuê Văn phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ dầu khí - PISD	Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội	15,00%	từ 20% đến 50%	Đầu tư, kinh doanh, thương mại

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100105976 ngày 13 tháng 09 năm 2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý rác thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng bao gồm: Xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; khảo sát trắc địa công trình, khảo sát địa chất xây dựng công trình, khảo sát đánh giá trữ lượng nước ngầm, thiết kế hệ thống vùng khai thác nước ngầm; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt thiết bị nhà máy nước và hệ thống thoát nước; thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật về các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;

- Sản xuất vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng xây dựng: sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; đúc sắt thép; sản xuất ống, vôi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa; sản xuất máy bơm nước;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn về môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất nguồn nước;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty, các công ty con của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen) tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Tổng Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp đích danh tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho tương ứng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả về Bảo hành công trình xây lắp tại Tổng Công ty và các Công ty con chưa được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 của Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam chưa được phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được phân phối khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại các Công ty con.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012, Tổng Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư

Các khoản nợ dài hạn

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm có Công ty con của Tổng Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

Tại Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - Viwaseen.3: Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2012 được tính dựa trên công văn số 13580/CT-HTr ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Cục thuế Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - Viwaseen.3 được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	12.996.716.472	12.324.425.010
Tiền gửi ngân hàng	68.323.389.077	65.530.079.494
Các khoản tương đương tiền	5.907.046.782	24.381.334.929
	<u>87.227.152.331</u>	<u>102.235.839.433</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.560.000.000	19.556.873.474
	<u>5.560.000.000</u>	<u>19.556.873.474</u>

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.021.863.596	790.353.233
Phải thu người lao động	1.021.703.408	132.403.369
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.958.577.388	6.533.156.966
Phải thu các nhà thầu theo kết quả kiểm toán	-	144.375.195
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	1.610.036.726	2.469.082.785
Phải thu tiền BHXH của CBCNV	827.334.044	696.636.078
Phải thu tiền thuế TNCN	485.841.749	345.696.882
Thu vượt khoán công trình Quảng Ngãi	2.784.248.555	2.066.732.505
Phải thu hoạt động xuất khẩu lao động	-	206.267.878
Phải thu tiền giữ lại tại Liên danh HACC1-Viwaseen	226.107.622	-
Phải thu tiền ban quản lý dự án xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	500.000.000	-
Phải thu giá trị vật tư vị thất thoát ở các công trình	54.555.900	-
Phải thu của các đội xây lắp	4.574.089.855	4.556.534.197
Phải thu về đền bù giải phóng mặt bằng	841.371.200	841.371.200
Phải thu CBCNV tiền bồi thường chi phí công trình (Viwaseen.4)	782.695.329	782.695.329
Phải thu khác	15.131.179.447	14.521.358.213
	44.819.604.819	34.086.663.830

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng	(5.263.012.508)	(6.911.198.418)
	(5.263.012.508)	(6.911.198.418)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.136.525.839	29.691.193.975
Công cụ, dụng cụ	304.881.626	286.342.439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	569.781.907.172	584.827.819.902
Thành phẩm	3.307.978.829	5.328.844.465
Hàng hóa	558.917.696	797.146.146
Hàng gửi đi bán	359.802.795	156.664.496
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.150.390)	(12.150.390)
	600.437.863.567	621.075.861.033

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.287.187.822	2.502.512.067
Chi phí chờ phân bổ khác	465.264.440	301.474.911
	8.752.452.262	2.803.986.978

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	14.442.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.278.850.962	1.170.766.597
Thuế thu nhập cá nhân	5.400.468	7.154.293
	1.285.251.430	1.192.363.486

10 . TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	298.560.794	942.649.119
Tạm ứng	131.084.787.581	140.817.339.256
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.195.751.896	1.222.128.099
	135.579.100.271	142.982.116.474

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.068.858.182	1.068.858.182
Số tăng trong kỳ	1.104.280.364	1.104.280.364
- Thuê tài chính trong kỳ	1.104.280.364	1.104.280.364
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.173.138.546	2.173.138.546

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	178.143.030	178.143.030
Số tăng trong kỳ	316.205.681	316.205.681
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	316.205.681	316.205.681
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	494.348.711	494.348.711
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	890.715.152	890.715.152
Tại ngày cuối kỳ	1.678.789.835	1.678.789.835

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	433.596.985.255	537.637.298.572
Dự án cao ốc, văn phòng siêu thị	-	59.237.816.854
Dự án trung tâm thi đấu thể dục thể thao	-	1.766.443.917
Dự án trạm trộn bê tông Hương Thủy	-	284.610.989
Dự án khai thác mỏ đá	-	500.785.652
Dự án 158/16 Bình Quới	15.416.482.931	15.191.224.455
Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang	321.029.288.540	310.934.328.957
Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	3.715.901.368	1.405.384.999
Trung tâm trưng bày vật tư và văn phòng làm việc	209.090.909	209.090.909
Dự án HTCN KCN Đình Vũ, Hải Phòng	-	87.034.119.671
Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm	76.662.881.990	49.095.575.309
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân	2.939.895.768	1.739.774.449
Dự án di dời dự án mở rộng sản xuất ống bê tông	856.485.471	329.252.035
Xưởng cơ điện Nhà máy nước Tiền Trung	510.240.456	1.284.874.588
Dự án nâng cao công suất nhà máy nước Tiền Trung	1.265.689.133	1.889.179.338
Dự án HTCN KV Bắc Sông Hồng (NMN Sông Đuống)	3.717.234.429	2.178.030.246
Dự án KĐT Hoài Đức Hà Tây	843.352.991	843.352.991
Dự án xưởng bê tông Daklak	2.753.910.532	207.254.000
Dự án XD CB dở dang tại Công ty Viwaseen Phương Hướng	3.314.687.518	2.926.552.994
Dự án Phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	269.761.400	-
Các công trình khác	92.081.819	154.899.698
	433.596.985.255	537.637.298.572

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	115.344.054.309	93.808.036.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7	1.262.694.972	1.253.982.653
Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc	36.000.000.000	37.106.863.391
Công ty CP Bình Hiệp	6.149.916.446	4.678.247.998
Công ty Liên doanh Ông gang cầu Đài Việt	14.614.706.962	15.149.594.892
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng, Viwaseen - Huế	20.883.727.755	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC	1.596.219.400	1.745.980.990
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí - PISD	8.377.661.397	6.544.473.587
Công ty CP Bất động sản Dầu khí Petrowaco	26.459.127.377	27.328.892.620
Đầu tư dài hạn khác	18.699.893.728	18.699.893.728
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới	300.000.000	300.000.000
Công ty Điện nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000
Công ty CP Siêu thị Vinaconex	200.000.000	200.000.000
Mua cổ phiếu Công ty Vinaconex. 6	310.000	310.000
Công ty Cổ phần BOT Đồng Nai	4.000.000.000	4.000.000.000
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 1	269.265.000	269.265.000
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 2	554.449.933	554.449.933
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 3	864.035.680	864.035.680
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 4	92.138.640	92.138.640
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 6	916.748.000	916.748.000
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 11	346.643.111	346.643.111
Các công ty con mua CP của Công ty CP Phát triển năng lượng mới	15.000.000	15.000.000
Công ty Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	6.000.000.000	6.000.000.000
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 12	1.400.000.000	1.400.000.000
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 15	1.220.303.364	1.220.303.364
	134.043.948.037	112.507.929.859

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7	Việt Nam	26,00%	26,00%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc	Việt Nam	28,00%	28,00%	Đầu tư xây dựng thủy điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Viwaseen Huế	Việt Nam	34,50%	34,50%	Xây dựng, cấp thoát nước.
Công ty CP Bình Hiệp	Việt Nam	27,70%	27,70%	Kinh doanh nước sạch.
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Việt Nam	20,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí - PISD	Việt Nam	15,00%	từ 20% đến 50%	Đầu tư kinh doanh thương mại
Công ty CP Bất động sản Dầu khí Petrowaco	Việt Nam	24,90%	24,90%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

(i) Trong năm Tổng công ty đã chuyển theo dõi khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Viwaseen Huế từ khoản mục đầu tư vào công ty con sang khoản mục đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ống gang cầu Đài Việt	Việt Nam	33,33%	33,33%	Sản xuất KD ống gang cầu

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Lợi thế kinh doanh	256.134.836	309.468.169
Giá trị thương hiệu Viwaseen	547.884.837	689.794.946
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.744.522.191	5.987.531.079
Chi phí sửa chữa	1.037.113.764	164.988.630
Chi phí thuê văn phòng	95.454.546	-
Phí bảo hiểm, bảo lãnh công trình	464.334.031	-
Chi phí khác	227.584.218	238.516.947
	6.373.028.423	7.390.299.771

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.548.600.000	1.447.000.000
	1.548.600.000	1.447.000.000

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	486.475.190.811	479.662.013.087
Vay ngân hàng	471.195.247.640	472.527.682.963
Vay đối tượng khác	15.279.943.171	7.134.330.124
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.500.000.000	17.582.452.051
	492.975.190.811	497.244.465.138

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại Phụ lục 3

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	38.596.769.868	31.424.504.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.547.491.817	10.205.939.494
Thuế thu nhập cá nhân	1.417.739.392	2.589.408.931
Thuế tài nguyên	392.873.740	16.853.986
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.849.131.699	3.147.646.573
Các loại thuế khác	272.749.538	323.721.679
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	526.635.924	1.087.972.195
	59.603.391.978	48.796.046.993

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí điện, nước, văn phòng phẩm	-	64.057.272
Tiền thuê đất	-	713.918.077
Chi phí thuê máy phải trả năm 2012	2.685.348.833	-
Chi phí mua nguyên vật liệu phải trả năm 2012	2.318.600.263	-
Chi phí lãi vay phải trả	533.156.113	486.386.525
Chi phí trích trước các công trình	80.532.761.108	87.282.967.678
Chi phí phải trả khác	1.066.871.505	988.873.755
	87.136.737.822	89.536.203.307

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.002.952.344	1.709.595.295
Bảo hiểm xã hội	3.409.435.705	1.967.720.788
Bảo hiểm y tế	316.567.423	257.074.034
Phải trả về cổ phần hóa	28.415.370	-
Bảo hiểm thất nghiệp	579.724.725	423.384.322
Cổ tức phải trả	770.263.850	1.460.108.217
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.837.659.050	56.749.949.385
Tiền ủng hộ thiên tai	124.392.562	124.392.562
Phải trả thù lao HĐQT	129.611.436	335.466.707
Đặt cọc thuê nhà	-	2.132.025.241
Đặt cọc XKLD	-	247.511.220
Phải trả Công ty CP đầu tư địa ốc Đông	533.176.000	533.176.000
Dương về đầu tư góp vốn dự án An Thịnh		
Phải trả XN Xây dựng Cấp thoát nước số 104	2.311.727.970	2.311.727.970

Phải trả công nhân viên	258.686.500	-
Phải trả về tiền vay	499.000.000	-
Phải trả tiền tạm ứng cho các đội thi công	15.385.592.279	15.324.764.161
Phải trả tiền vật tư các công trình	2.453.319.378	4.689.620.450
Tổng công ty CP Tài chính Dầu khí PVFC	-	1.988.912.586
Các khoản phải trả khác	57.142.152.925	29.062.352.488
	85.945.018.467	62.567.832.041

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	210.658.900	110.658.900
Phải trả tiền góp vốn xây dựng chung cư	105.718.118.900	105.718.118.900
Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải trả tiền thuê đất	2.404.687.500	2.404.687.500
Phải trả dài hạn khác	11.675.000.000	11.775.000.000
	126.508.465.300	126.508.465.300

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công trình xây dựng mở rộng nhà máy nước Vật Cách - Hải Phòng	11.410.358.909	8.181.818.182
Công trình thoát nước Bắc Ninh	272.727.273	272.727.273
Công trình DAP 12	110.286.629	110.286.629
Doanh thu chưa thực hiện tại WASECO	-	11.035.047.528
Công trình Nhà máy nước Nhơn Trạch	1.215.643.788	-
	13.009.016.599	19.599.879.612

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	513.150.470.754	100%	513.150.470.754	100%
	513.150.470.754	100%	513.150.470.754	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	513.150.470.754	513.150.470.754
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	513.150.470.754	513.150.470.754

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.719.504.131	9.956.701.654
Quỹ dự phòng tài chính	7.131.055.459	5.476.135.003
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	97.565.149

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	64.116.477.044	450.525.171.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.494.376.894	150.997.933.814
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	66.962.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.355.718.075.017	1.026.118.060.566
	<u>1.572.328.928.955</u>	<u>1.694.603.165.593</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	142.420.691
Giảm giá hàng bán	641.106.896	822.460.729
Hàng bán bị trả lại	40.257.737	2.234.545
	<u>681.364.633</u>	<u>967.115.965</u>

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	63.435.112.411	449.558.055.248
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	152.494.376.894	150.997.933.814
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	66.962.000.000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.355.718.075.017	1.026.118.060.566
	<u>1.571.647.564.322</u>	<u>1.693.636.049.628</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng bán	63.400.706.371	395.863.298.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.544.708.091	120.374.874.720
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.242.580.131.431	946.147.196.976
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	20.410.645.689
	1.403.525.545.893	1.482.796.015.425

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.446.478.607	9.772.282.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.230.140.305	20.846.363.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.840.110	4.332.644.391
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.747.300	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.212.422	229.034.439
	40.818.418.744	35.180.324.030

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	76.067.326.687	73.368.480.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	449.060.728	3.207.709.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	197.311.390
Chi phí tài chính khác	512.859.888	663.163.455
	77.029.247.303	77.436.664.833

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - WASECO	3.948.155.977	11.783.672.341
- Công ty CP Tư vấn cấp thoát nước và môi trường - WASE	855.192.445	763.824.965
- Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 1 - VIWASEEN.1	46.599.904	56.342.744
- Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 2-VIWASEEN.2	566.615.354	539.272.997
- Công ty CP Khoan và Xây dựng - VIWASEEN.3	1.043.410.007	530.155.769
- Công ty Cổ phần VIWASEEN.6	606.126.706	619.712.834
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước - VIWASEEN.11	145.919.623	335.888.325
- Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12-VIWASEEN.12	363.502.902	482.656.610
- Công ty CP Xây lắp và SX thiết bị ngành nước - VIWASEEN.14	130.707.935	390.191.082

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	405.404.098	343.814.502
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	7.388.649	23.406.364
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	8.119.023.600	15.868.938.532

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.227.152.331		102.235.839.433	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	601.186.204.809	(5.263.012.508)	557.379.835.181	(6.911.198.418)
Đầu tư ngắn hạn	5.560.000.000	-	19.556.873.474	-
Đầu tư dài hạn	18.699.893.728	-	18.699.893.728	-
	712.673.250.868	(5.263.012.508)	800.108.281.249	(6.911.198.418)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	722.654.044.338	764.372.985.065
Phải trả người bán, phải trả khác	629.660.245.232	590.655.760.497
Chi phí phải trả	87.136.737.822	89.536.203.307
	1.439.451.027.392	1.444.564.948.869

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	492.975.190.811	229.678.853.527		722.654.044.338
Phải trả người bán, phải trả khác	503.151.779.932	126.508.465.300		629.660.245.232
Chi phí phải trả	87.136.737.822			87.136.737.822
	<u>1.083.263.708.565</u>	<u>356.187.318.827</u>	<u>-</u>	<u>1.439.451.027.392</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	497.244.465.138	267.128.519.927		764.372.985.065
Phải trả người bán, phải trả khác	464.147.295.197	126.508.465.300		590.655.760.497
Chi phí phải trả	89.536.203.307			89.536.203.307
	<u>1.050.927.963.642</u>	<u>393.636.985.227</u>	<u>-</u>	<u>1.444.564.948.869</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 về việc "Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam và Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam". Theo quyết định trên Tổng công ty Đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (Viwaseen) về trực thuộc Bộ Xây Dựng.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty CP Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Công ty liên kết		33.145.200.000
Doanh thu bán hàng			
Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ tầng VIWASEEN.7	Công ty liên kết	122.258.182	
Vay vốn			
Công ty CP Bất động sản Dầu khí - PETROWACO	Công ty liên kết		16.500.000.000
Lãi vay phải trả			
Công ty CP Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Công ty liên kết	-	413.555.556
Cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty CP Bất động sản Dầu khí- PETROWACO	Công ty liên kết	2.041.800.000	257.985.000
Công ty CP Bình Hiệp	Công ty liên kết	933.750.000	830.000.000
Công ty Liên doanh Ống gang cầu Đài Việt	Công ty liên doanh	4.981.161.905	5.491.547.192
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Công ty liên kết	-	168.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu			
Công ty liên doanh Ống gang cầu Đài Việt	Công ty liên doanh	4.980.063.596	5.542.548.692
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN Huế	Công ty liên kết	14.510.988	26.231.353
Công ty CP Bất động sản Dầu khí- PETROWACO	Công ty liên kết	2.576.014.144	203.841.244
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Công ty liên kết	-	168.000.000
Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ tầng VIWASEEN.7	Công ty liên kết	112.884.000	-

Phải trả

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng
VIWASEEN Huế

Công ty liên kết

-

323.238.889

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	62.567.832.041	160.696.407.041
Vay và nợ dài hạn	334	267.128.519.927	168.999.944.927

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh

Phạm Ngọc Tú

Lê Khả Mạnh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	172.013.773.402	67.042.916.780	53.203.244.802	22.166.270.602	672.027.095	315.098.232.681
Số tăng trong kỳ	28.916.492.009	4.784.088.407	74.803.455.481	693.015.428	-	109.197.051.325
- Mua trong kỳ	-	4.845.317.355	3.464.970.274	443.625.955	-	8.753.913.584
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.074.520.249	28.780.525	16.384.774.563	159.380.000	-	34.647.455.337
- Phân loại lại	-	(90.009.473)	-	90.009.473	-	-
- Tăng do điều chỉnh KTN	10.841.971.760	-	54.953.710.644	-	-	65.795.682.404
Số giảm trong kỳ	(15.797.758.210)	(22.802.351.203)	(7.227.122.498)	(931.370.286)	-	(46.758.602.197)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(245.714.286)	(583.120.000)	(547.822.154)	-	(1.376.656.440)
- Giảm khác	-	(43.333.333)	-	-	-	(43.333.333)
- Giảm do Viwaseen Huế không hợp nhất báo cáo tài chính	(15.797.758.210)	(22.513.303.584)	(6.644.002.498)	(383.548.132)	-	(45.338.612.424)
Số dư cuối kỳ	185.132.507.201	49.024.653.984	120.779.577.785	21.927.915.744	672.027.095	377.536.681.809
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.950.032.753	38.367.318.919	23.868.879.996	13.708.392.928	515.942.053	121.410.566.649
Số tăng trong kỳ	7.624.218.735	3.614.584.263	6.976.683.178	2.524.719.278	80.841.505	20.821.046.959
- Khấu hao trong kỳ	7.317.029.535	3.674.389.486	5.659.651.845	2.464.914.055	80.841.505	19.196.826.426
- Tăng khác	-	(59.805.223)	19.513.165	59.805.223	-	19.513.165
- Tăng do điều chỉnh KTN	307.189.200	-	1.297.518.168	-	-	1.604.707.368
Số giảm trong kỳ	(2.400.656.459)	(4.905.802.944)	(1.608.329.938)	(860.539.955)	-	(9.775.329.296)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(196.571.428)	(583.120.000)	(547.822.154)	-	(1.327.513.582)
- Giảm khác	(15.660.000)	(46.425.816)	-	(760.681)	-	(62.846.497)
- Giảm do Viwaseen Huế không hợp nhất báo cáo tài chính	(2.384.996.459)	(4.662.805.700)	(1.025.209.938)	(311.957.120)	-	(8.384.969.217)
Số cuối kỳ	50.173.595.029	37.076.100.238	29.237.233.236	15.372.572.251	596.783.558	132.456.284.312
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	127.063.740.649	28.675.597.861	29.334.364.806	8.457.877.674	156.085.042	193.687.666.032
Tại ngày cuối kỳ	134.958.912.172	11.948.553.746	91.542.344.549	6.555.343.493	75.243.537	245.080.397.497

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

181.105.014.645
12.833.506.289

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

TT	Bên cho vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2012
I	Vay và nợ ngắn hạn VND	471.469.406.942
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Đồng Nai	10.033.050.500
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.769.666.827
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN 1	37.396.018.974
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Ba Đình	223.260.634.882
	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam -CN Thanh Trì	15.382.760.130
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Tây	106.957.398.345
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Khánh Hòa	24.223.867.616
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Cần Thơ	1.200.000.000
	Ngân hàng TMCP An Bình	3.810.066.497
	Ngân hàng TMCP HD Bank	600.000.000
	Vay cá nhân	13.835.943.171
II	Vay và nợ ngắn hạn ngoại tệ	13.561.783.869
	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ba Đình	13.561.783.869
III	Vay và nợ ngắn hạn bằng vàng	1.444.000.000
	Vay Ông Hoàng Kim Gia 40 cây vàng SJC9999 (tại Viwaseen. 4)	1.444.000.000
B	NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	6.500.000.000
I	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	6.500.000.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	6.500.000.000
		492.975.190.811

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

TT	Bên cho vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2012
I	Vay dài hạn	
a	Vay dài hạn chưa đến hạn trả	228.620.375.797
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD II	23.248.041.917
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quận 9	84.297.302.753
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	21.520.544.419
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt	
	Nam - CN Đống Đa	1.715.000.000
	Vay đối tượng khác	97.839.486.708
b	Nợ thuê tài chính	1.058.477.730
	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính VietcomBank	1.058.477.730
		<u>229.678.853.527</u>

Phụ lục 5 : BẢNG DỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	513.150.470.754		6.357.563.407		2.706.987.366		-		1.274.485.403		7.785.009.589		4.197.952.103		97.565.149		25.149.786.458		560.719.820.229	
Tăng vốn trong kỳ trước	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		-		-		-		-		-		20.989.582.416		20.989.582.416	
Tăng khác	-		742.825		120.718.643		-		1.323.491.435		2.397.997.980		1.338.778.282		-		356.130.487		5.537.859.652	
Giảm vốn trong kỳ trước	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Giảm khác	-		(1.840.300)		(301.882.888)		(75.330.000)		(2.341.073.005)		(226.305.915)		(60.595.382)		-		(28.212.853.675)		(31.219.881.165)	
Số dư cuối kỳ trước	513.150.470.754		6.356.465.932		2.525.823.121		(75.330.000)		256.903.833		9.956.701.654		5.476.135.003		97.565.149		18.282.645.686		556.027.381.132	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		-		-		16.000.608.414		16.000.608.414	
Tăng khác	-		1.095.115		-		-		903.926.730		12.267.527.278		3.505.791.986		-		138.088.789		16.816.429.898	
Giảm vốn trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Giảm khác	-		-		(1.722)		-		(1.160.830.562)		(3.535.015.387)		253.313.165		-		(31.434.158.312)		(35.876.692.818)	
Giảm do không hợp nhất Viwaseen Huế	-		-		-		-		(1.969.709.414)		(2.104.184.695)		(97.565.149)		-		(4.171.459.258)		(4.171.459.258)	
Số dư cuối kỳ này	513.150.470.754		6.357.561.047		2.525.821.399		(75.330.000)		-		16.719.504.131		7.131.055.459		-		2.987.184.577		548.796.267.367	